

Số: 139/TB-CNTTPTQĐKV IV

Phú Bình, ngày 13 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình.

Hạng mục: Bồi thường hỗ trợ về đất

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND xã Diềm Thụy, về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình, huyện Phú Bình;

Căn cứ thông báo số 102/TB-UBND ngày 06/5/2026 của UBND xã Diềm Thụy về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình.

Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất khu vực IV tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình; tại Nhà văn hoá xóm Huông, xóm Rô và UBND xã Diềm Thụy; đồng thời gửi phương án chi tiết đến từng hộ gia đình cá nhân:

(Có phương án dự toán chi tiết kèm theo)

Trong thời gian 10 ngày (Từ ngày 13/5/2026 đến ngày 23/5/2026) niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB hạng mục bồi thường hỗ trợ đất đối với các hộ gia đình cá nhân thuộc dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình.

Các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị gửi về UBND xã Diềm Thụy để chuyển đến Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến và điều chỉnh, bổ sung đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND xã Diềm Thụy;
- Trưởng xóm Huông; xóm Rô;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Anh

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐÌNH CỤ THƯỜNG ĐÌNH

(Kèm theo Thông báo số 139/TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 13/5/2024 của Sở ngành TTPQĐ khu vực IV)

ĐVT: Đồng



TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thưởng bản giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		Tổng cộng		1.840.459.500	5.521.378.500	109.764.000	150.031.210	219.528.112	847.289.520	8.688.450.842
1	1	Dương Công Lập (Bảy)	Xóm Huống	47.396.000	142.188.000	2.788.000	3.903.200	5.576.000	16.884.000	218.735.200
2	2	Trịnh Hữu Huy (Ngọc)	Xóm Huống	25.389.500	76.168.500	1.493.500	2.090.900	2.987.000	23.637.600	131.767.000
3	3	Nguyễn Thị Thương Huyền	Xóm Huống	63.200.000	189.600.000	3.950.000	4.977.000	7.900.000	20.260.800	289.887.800
4	4	Dương Đình Dũng (Phẩm)	Xóm Huống	80.580.500	241.741.500	4.841.500	6.536.600	9.683.000	23.637.600	367.020.700
5	5	Dương Đình Quyền (Mai)	Xóm Huống	18.292.000	54.876.000	1.076.000	1.506.400	2.152.000	20.260.800	98.163.200
6	6	Dương Văn Quyết (Tuyệt)	Xóm Huống	37.582.500	112.747.500	2.217.500	3.024.000	4.435.000	16.884.000	176.890.500
7	7	Dương Đình Quân (Ngà)	Xóm Huống	48.386.500	145.159.500	2.883.500	3.948.280	5.767.000	23.637.600	229.782.380
8	8	Dương Đình Trường (Văn)	Xóm Huống	38.777.000	116.331.000	2.281.000	3.193.400	4.562.000	10.130.400	175.274.800
9	9	Trần Thị Vinh (Thom)	Xóm Huống	132.452.500	397.357.500	8.206.500	10.500.980	16.413.000	20.260.800	585.191.280
10	10	Hoàng Thị Sự (1954)	Xóm Huống	39.608.000	118.824.000	2.475.500	3.119.130	4.951.000	6.753.600	175.731.230
11	11	Dương Văn Kiên (Tâm)	Xóm Rô	73.786.500	221.359.500	4.505.500	5.914.720	9.011.000	23.637.600	338.214.820
12	12	Dương Đình Phú (Dung)	Xóm Huống	85.824.500	257.473.500	5.048.500	7.067.900	10.097.000	20.260.800	385.772.200

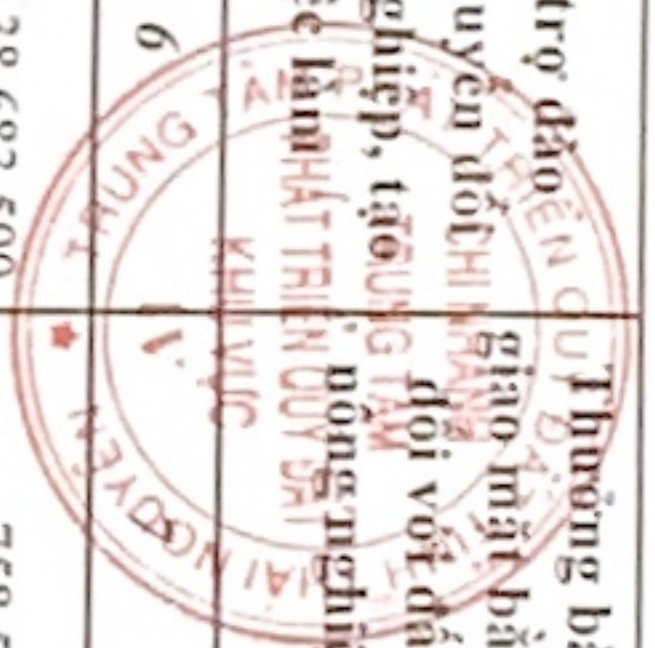
TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm việc làm	Thưởng bản giao mặt bằng đất với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	13	Dương Đình Đông (Hoàn)	Xóm Hướng	904.000	2.712.000	56.500	71.190	113.000	19.973.520	23.830.210
14	14	Dương Thị Dung (1961)	Xóm Hướng	43.069.500	129.208.500	2.533.500	3.546.900	5.067.000	3.376.800	186.802.200
15	15	Dương Đình Sinh (Sân)	Xóm Hướng	77.494.500	232.483.500	4.558.500	6.381.900	9.117.000	13.507.200	343.542.600
16	16	Bùi Đình Thắng (Phương)	Xóm Hướng	85.595.000	256.785.000	5.035.000	7.049.000	10.070.000	27.014.400	391.548.400
17	17	Dương Đình Đông (Tuất)	Xóm Hướng	58.437.500	175.312.500	3.437.500	4.812.500	6.875.000	10.130.400	259.005.400
18	18	Dương Thị Tú (Nhân)	Xóm Hướng	38.862.000	116.586.000	2.286.000	3.200.400	4.572.000	20.260.800	185.767.200
19	19	Dương Đình Minh (Quý)	Xóm Hướng	52.453.500	157.360.500	3.085.500	4.319.700	6.171.000	16.884.000	240.274.200
20	20	Dương Thị Tiến (Hữu)	Xóm Hướng	16.520.000	49.560.000	1.032.500	1.300.950	2.065.000	10.130.400	80.608.850
21	21	Dương Đình Tùng (Chấu)	Xóm Rô	31.314.000	93.942.000	1.842.000	2.578.800	3.684.112	13.507.200	146.868.112
22	22	Trần Đình Cường (Thiệu)	Đông Yên	93.687.000	281.061.000	5.511.000	7.715.400	11.022.000	13.507.200	412.503.600
23	23	Dương Đình Thắm (Vân)	Xóm Rô	33.779.000	101.337.000	1.987.000	2.781.800	3.974.000	16.884.000	160.742.800
24	24	Vũ Quốc Vui (Linh)	Xóm Rô	27.837.500	83.512.500	1.637.500	2.292.500	3.275.000	13.507.200	132.062.200
25	25	Dương Thị Xuyên (1967)	Xóm Rô	5.704.000	17.112.000	356.500	449.190	713.000	16.884.000	41.218.690
26	26	Vũ Thị Vân (Mai)	Xóm Rô	23.264.500	69.793.500	1.368.500	1.915.900	2.737.000	23.637.600	122.717.000
27	27	Dương Đình Bộ (Luyến)	Xóm Rô	21.938.500	65.815.500	1.290.500	1.806.700	2.581.000	10.130.400	103.562.600



TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thường bản giao mặt bằng KH đối với đất TRUNG nông nghiệp KHU VỰC	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	28	Dương Đình Đáp (Cẩm)	Xóm Rô	34.561.000	103.683.000	2.033.000	2.846.200	4.066.000	23.637.600	170.826.800
29	29	Dương Tùng (Trình)	Xóm Rô	32.886.500	98.659.500	1.934.500	2.708.300	3.869.000	20.260.800	160.318.600
30	30	Dương Đình Biên (Thom)	Xóm Rô	22.508.000	67.524.000	1.324.000	1.853.600	2.648.000	13.507.200	109.364.800
31	31	Dương Thị Thanh Thủy (Chi)	Xóm Huống	24.956.000	74.868.000	1.468.000	2.055.200	2.936.000	13.507.200	119.790.400
32	32	Dương Đình Tinh (Minh)	Xóm Rô	86.700.000	260.100.000	5.100.000	7.140.000	10.200.000	27.014.400	396.254.400
33	33	Dương Đình Trà (Kim)	Xóm Rô	4.088.500	12.265.500	240.500	336.700	481.000	16.884.000	34.296.200
34	34	Dương Đình Tiên (Phong)	Xóm Rô	75.208.000	225.624.000	4.424.000	6.193.600	8.848.000	30.391.200	350.688.800
35	35	Hà Thị Lý (Trác)	Xóm Rô	17.629.000	52.887.000	1.037.000	1.451.800	2.074.000	20.260.800	95.339.600
36	36	Dương Đình Minh (Hải)	Xóm Rô	26.544.000	79.632.000	1.659.000	2.090.340	3.318.000	37.144.800	150.388.140
37	37	Dương Văn Thân (Bảy)	Xóm Rô	58.568.000	175.704.000	3.660.500	4.612.230	7.321.000	20.260.800	270.126.530
38	38	Dương Quang Thái (Sỏi)	Hòa Thịnh	15.733.500	47.200.500	925.500	1.295.700	1.851.000	13.507.200	80.513.400
39	39	Dương Đình Trọng (Hậu)	Hòa Thịnh	25.423.500	76.270.500	1.495.500	2.093.700	2.991.000	23.637.600	131.911.800
40	40	Dương Văn Bằng (Luu)	Hòa Thịnh	13.336.500	40.009.500	784.500	1.098.300	1.569.000	37.144.800	93.942.600
41	41	Dương Tiến Hưng (Vương)	Xóm Rô	29.316.500	87.949.500	1.724.500	2.414.300	3.449.000	43.898.400	168.752.200
42	42	Dương Đình Phương (Thúy)	Xóm Rô	45.024.500	135.073.500	2.648.500	3.707.900	5.297.000	30.391.200	222.142.600



TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thường bản giao đất bằng đổi với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6		8	9	10	11
43	43	Dương Thị Liên (1953)	Hòa Thịnh	12.894.500	38.683.500	758.500	1.061.900	1.517.000	3.376.800	58.292.200
44	44	Dương Thị Da (1931)	Hòa Thịnh	12.945.500	38.836.500	761.500	1.066.100	1.523.000	16.884.000	72.016.600



**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: DẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TẠM ĐỊNH MỤC THƯỜNG ĐỊNH**

Hạng mục: **Bồi thường đất nông nghiệp**

(Kèm theo Thông báo số 29/TB-CTTTQĐKT/GV/ngv-13/S.2026 của Chi nhánh TPTQĐ khu vực IV)



TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	vị trí	Bồi thường đất nông nghiệp			Đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Thương bán giao MIB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tính quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22	
		Tổng cộng					21.952,8				1.840.459.500			5.521.378.500		109.764.000		150.031.210		219.528.112	7.841.161.322	
1	1	Dương Công Lập (Bảy)	151	36	9	1198	557,6	LUK	1	85.000	47.396.000	85.000	3	142.188.000	5.000	2.788.000	7.000	3.903.200	10.000	5.576.000	201.851.200	
2	2	Trình Hữu Huy (Ngọc)	151	38	151	38	298,7	LUC	1	85.000	25.389.500	85.000	3	76.168.500	5.000	1.493.500	7.000	2.090.900	10.000	2.987.000	108.129.400	
3	3	Nguyễn Thị Thương Huyền									63.200.000			189.600.000		3.950.000		4.977.000		7.900.000	269.627.000	
			86	690	9	1066	310,0	HNK	1	80.000	24.800.000	80.000	3	74.400.000	5.000	1.550.000	6.300	1.953.000	10.000	3.100.000	105.803.000	
			86	692	9	1067	480,0	HNK	1	80.000	38.400.000	80.000	3	115.200.000	5.000	2.400.000	6.300	3.024.000	10.000	4.800.000	163.824.000	
4	4	Dương Đình Dũng (Phạm)									80.580.500			241.741.500		4.841.500		6.536.600		9.683.000	343.383.100	
			86	106	9	1237	623,3	LUK	1	85.000	52.980.500	85.000	3	158.941.500	5.000	3.116.500	7.000	4.363.100	10.000	6.233.000	225.634.600	
			86	94	9	1258	345,0	HNK	1	80.000	27.600.000	80.000	3	82.800.000	5.000	1.725.000	6.300	2.173.500	10.000	3.450.000	117.748.500	
5	5	Dương Đình Quyền (Mai)	151	69	9	1263	215,2	LUK	1	85.000	18.292.000	85.000	3	54.876.000	5.000	1.076.000	7.000	1.506.400	10.000	2.152.000	77.902.400	
6	6	Dương Văn Quyết (Tuyết)									37.582.500			112.747.500		2.217.500		3.024.000		4.435.000	160.006.500	
			86	103	9	1218	432,0	LUK	1	85.000	36.720.000	85.000	3	110.160.000	5.000	2.160.000	7.000	3.024.000	10.000	4.320.000	156.384.000	
			144	265	9	1115at	11,5	CLN	1	75.000	862.500	75.000	3	2.587.500	5.000	57.500	0	0	10.000	115.000	3.622.500	
7	7	Dương Đình Quân (Ngã)									48.386.500			145.159.500		2.883.500		3.948.280		5.767.000	206.144.780	
			86	75	9	1249	450,1	LUK	1	85.000	38.258.500	85.000	3	114.775.500	5.000	2.250.500	7.000	3.150.700	10.000	4.501.000	162.936.200	
			86	70	9	1205	126,6	HNK	1	80.000	10.128.000	80.000	3	30.384.000	5.000	633.000	6.300	797.580	10.000	1.266.000	43.208.580	

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường đất nông nghiệp						Thương bán giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22	
8	8	Dương Đình Trường (Văn)	86	13	9	1088	456,2	LUK	1	85.000	38.777.000	85.000	3	116.331.000	5.000	2.281.000	7.000	3.193.400	10.000	4.562.000	165.144.400	
9	9	Trần Thị Vinh (Thom)	86	31	9	1083	272,7	HNK	1	80.000	21.816.000	80.000	3	65.448.000	5.000	1.363.500	6.300	1.718.010	10.000	2.727.000	93.072.510	
			151	82	9	1268	229,7	LUK	1	85.000	19.524.500	85.000	3	58.573.500	5.000	1.148.500	7.000	1.607.900	10.000	2.297.000	83.151.400	
			86	691	9	1069	487,3	HNK	1	80.000	38.984.000	80.000	3	116.952.000	5.000	2.436.500	6.300	3.069.990	10.000	4.873.000	166.315.490	
			86	9	9	1068	651,6	HNK	1	80.000	52.128.000	80.000	3	156.384.000	5.000	3.258.000	6.300	4.105.080	10.000	6.516.000	222.391.080	
10	10	Hoàng Thị Sư (1954)	86	22	9	1078	495,1	HNK	1	80.000	39.608.000	80.000	3	118.824.000	5.000	2.475.500	6.300	3.119.130	10.000	4.951.000	168.977.630	
11	11	Dương Văn Kiem (Tâm)	144	293	9	1060	339,7	LUK	1	85.000	28.874.500	85.000	3	86.623.500	5.000	1.698.500	7.000	2.377.900	10.000	3.397.000	122.971.400	
			86	41	9	1072	561,4	HNK	1	80.000	44.912.000	80.000	3	134.736.000	5.000	2.807.000	6.300	3.536.820	10.000	5.614.000	191.605.820	
12	12	Dương Đình Phú (Dung)	151	66	9	1255	498,4	LUK	1	85.000	42.364.000	85.000	3	127.092.000	5.000	2.492.000	7.000	3.488.800	10.000	4.984.000	180.420.800	
			151	4	9	1064	511,3	LUK	1	85.000	43.460.500	85.000	3	130.381.500	5.000	2.556.500	7.000	3.579.100	10.000	5.113.000	185.090.600	
13	13	Dương Đình Đông (Hoàn)	86	147	9	1232	11,3	HNK	1	80.000	904.000	80.000	3	2.712.000	5.000	56.500	6.300	71.190	10.000	113.000	3.856.690	
14	14	Dương Thị Dung (1961)	86	100	9	1269	506,7	LUK	1	85.000	43.069.500	85.000	3	129.208.500	5.000	2.533.500	7.000	3.546.900	10.000	5.067.000	183.425.400	
15	15	Dương Đình Sinh (Sân)	144	51	9	1204	911,7	LUK	1	85.000	77.494.500	85.000	3	232.483.500	5.000	4.558.500	7.000	6.381.900	10.000	9.117.000	330.035.400	
16	16	Bùi Đình Thăng (Phuong)	86	133	86	133	618,8	LUK	1	85.000	52.598.000	85.000	3	157.794.000	5.000	3.094.000	7.000	4.331.600	10.000	6.188.000	224.005.600	
			86	42	9	1073	388,2	LUK	1	85.000	32.997.000	85.000	3	98.991.000	5.000	1.941.000	7.000	2.717.400	10.000	3.882.000	140.528.400	



TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chính lý			Bản đồ Địa chính			Diện tích (m ²)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường đất nông nghiệp				Thương bán giao MB trước hạn đối với đất NN			Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Số thửa	Số thửa	Số thửa	Số thửa				Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22		
17	17	Dương Đình Đông (Tuất)	86	91	9	1238	687,5	LUK	1	85.000	58.437.500	85.000	3	175.312.500	5.000	3.437.500	7.000	4.812.500	10.000	6.875.000	248.875.000		
18	18	Dương Thị Tú (Nhân)	86	113	9	1239	457,2	LUK	1	85.000	38.862.000	85.000	3	116.586.000	5.000	2.286.000	7.000	3.200.400	10.000	4.572.000	165.506.400		
19	19	Dương Đình Minh (Quý)	86	44	9	1079	617,1	LUK	1	85.000	52.453.500	85.000	3	157.360.500	5.000	3.085.500	7.000	4.319.700	10.000	6.171.000	223.390.200		
20	20	Dương Thị Trích (Hưu)	86	64	9	1214a	206,5	HNK	1	80.000	16.520.000	80.000	3	49.560.000	5.000	1.032.500	6.300	1.300.950	10.000	2.065.000	70.478.450		
21	21	Dương Đình Tùng (Chát)	86	126	10	1383b	256,6	LUC	1	85.000	21.811.000	85.000	3	65.433.000	5.000	1.283.000	7.000	1.796.200	10.000	2.566.000	92.889.200		
22	22	Trần Đình Cường (Thiệu)	86	175	10	1387	111,8	LUC	1	85.000	9.503.000	85.000	3	28.509.000	5.000	559.000	7.000	782.600	10.001	1.118.112	40.471.712		
23	23	Dương Đình Thâm (Văn)	86	225	86	225	397,4	LUK	1	85.000	33.779.000	85.000	3	101.337.000	5.000	1.987.000	7.000	2.781.800	10.000	3.974.000	143.858.800		
24	24	Vũ Quốc Vui (Linh)	86	254	9	1306	327,5	LUC	1	85.000	27.837.500	85.000	3	83.512.500	5.000	1.637.500	7.000	2.292.500	10.000	3.275.000	118.555.000		
25	25	Dương Thị Xuyên (1967)	151	109	20	120	71,3	HNK	1	80.000	5.704.000	80.000	3	17.112.000	5.000	356.500	6.300	449.190	10.000	713.000	24.334.690		
26	26	Vũ Thị Vân (Mai)	86	143	86	143	273,7	LUK	1	85.000	23.264.500	85.000	3	69.793.500	5.000	1.368.500	7.000	1.915.900	10.000	2.737.000	99.079.400		
27	27	Dương Đình Bộ (Luyến)	86	168	10	1386	258,1	LUK	1	85.000	21.938.500	85.000	3	65.815.500	5.000	1.290.500	7.000	1.806.700	10.000	2.581.000	93.432.200		
28	28	Dương Đình Đáp (Cẩm)	86	271	9	1309	144,1	LUK	1	85.000	12.248.500	85.000	3	36.745.500	5.000	720.500	7.000	1.008.700	10.000	1.441.000	52.164.200		
29	29	Dương Tùng (Trinh)	86	198	86	198	386,9	LUK	1	85.000	32.886.500	85.000	3	98.659.500	5.000	1.934.500	7.000	2.708.300	10.000	3.869.000	140.057.800		
30	30	Dương Đình Biên (Thom)	86	224	9	1300	264,8	LUC	1	85.000	22.508.000	85.000	3	67.524.000	5.000	1.324.000	7.000	1.853.600	10.000	2.648.000	95.857.600		
31	31	Dương Thị Thanh Thủy (Chi)	86	232	86	232	293,6	LUK	1	85.000	24.956.000	85.000	3	74.868.000	5.000	1.468.000	7.000	2.055.200	10.000	2.936.000	106.283.200		
32	32	Dương Đình Trinh (Minh)	86	67	9	1250	1.020,0	LUC	1	85.000	86.700.000	85.000	3	260.100.000	5.000	5.100.000	7.000	7.140.000	10.000	10.200.000	369.240.000		
33	33	Dương Đình Trà (Kim)	86	273	9	1311	48,1	LUC	1	85.000	4.088.500	85.000	3	12.265.500	5.000	240.500	7.000	336.700	10.000	481.000	17.412.200		
34	34	Dương Đình Tiên (Phong)	86	209	86	209	884,8	LUK	1	85.000	75.208.000	85.000	3	225.624.000	5.000	4.424.000	7.000	6.193.600	10.000	8.848.000	320.297.600		
35	35	Hà Thị Lý (Trác)	86	240	9	1312	207,4	LUK	1	85.000	17.629.000	85.000	3	52.887.000	5.000	1.037.000	7.000	1.451.800	10.000	2.074.000	75.078.800		

PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TẠM ĐỊNH CƯ THƯỢNG ĐÌNH

Hạng mục: Hộ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 129 /TB-CNTTPTQĐKV/THƯỢNG ĐÌNH ngày 13/5/2026 của Chi nhánh TTPQĐ khu vực IV)



TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xóm)	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hộ trợ	Đơn giá hỗ trợ		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		xã Diêm Thụy							847.289.520	
1	1	Dương Công Lập (Bảy)	Xóm Huống	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
2	2	Trình Hữu Huy (Ngọc)	Xóm Huống	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
3	3	Nguyễn Thị Thương Huyền	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
4	4	Dương Đình Dũng (Phẩm)	Xóm Huống	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
5	5	Dương Đình Quyền (Mai)	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
6	6	Dương Văn Quyết (Tuyết)	Xóm Huống	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
7	7	Dương Đình Quân (Ngà)	Xóm Huống	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
8	8	Dương Đình Trường (Vân)	Xóm Huống	Có	3	6	30	18.760	10.130.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xóm)	Đơn giá hỗ trợ						Ghi chú
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	9	Trần Thị Vĩnh (Thom)	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
10	10	Hoàng Thị Sứ (1954)	Xóm Huống	Có	2	6	30	18.760	6.753.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
11	11	Dương Văn Kiệm (Tâm)	Xóm Rô	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
12	12	Dương Đình Phú (Dung)	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
13	13	Dương Đình Đông (Hoàn)	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.494	19.973.520	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
14	14	Dương Thị Dung (1961)	Xóm Huống	Có	1	6	30	18.760	3.376.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
15	15	Dương Đình Sinh (Sân)	Xóm Huống	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
16	16	Bùi Đình Thắng (Phuong)	Xóm Huống	Có	8	6	30	18.760	27.014.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
17	17	Dương Đình Đông (Tuất)	Xóm Huống	Có	3	6	30	18.760	10.130.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
18	18	Dương Thị Tú (Nhân)	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
19	19	Dương Đình Minh (Quý)	Xóm Huống	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
20	20	Dương Thị Tiến (Hữu)	Xóm Huống	Có	3	6	30	18.760	10.130.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở



Hộ trợ ổn định đời sống										
TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Đơn giá hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	21	Dương Đình Tùng (Chấn)	Xóm Rô	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
22	22	Trần Đình Cường (Thiệu)	Đông Yên	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
23	23	Dương Đình Tâm (Vân)	Xóm Rô	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
24	24	Vũ Quốc Vui (Linh)	Xóm Rô	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
25	25	Dương Thị Xuyên (1967)	Xóm Rô	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
26	26	Vũ Thị Vạn (Mai)	Xóm Rô	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
27	27	Dương Đình Bộ (Luyên)	Xóm Rô	Có	3	6	30	18.760	10.130.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
28	28	Dương Đình Đáp (Cầm)	Xóm Rô	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
29	29	Dương Tùng (Chinh)	Xóm Rô	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
30	30	Dương Đình Biên (Thom)	Xóm Rô	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
31	31	Dương Thị Thanh Thủy (Chi)	Xóm Huống	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
32	32	Dương Đình Tinh (Minh)	Xóm Rô	Có	8	6	30	18.760	27.014.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở



TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Hỗ trợ ổn định đời sống							Ghi chú
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
33	33	Dương Đình Trà (Kim)	Xóm Rô	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
34	34	Dương Đình Tiến (Phong)	Xóm Rô	Có	9	6	30	18.760	30.391.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
35	35	Hà Thị Lý (Trắc)	Xóm Rô	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
36	36	Dương Đình Minh (Hải)	Xóm Rô	Có	11	6	30	18.760	37.144.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
37	37	Dương Văn Thân (Bây)	Xóm Rô	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
38	38	Dương Quang Thái (Soi)	Hòa Thịnh	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
39	39	Dương Đình Trọng (Hậu)	Hòa Thịnh	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
40	40	Dương Văn Bằng (Luu)	Hòa Thịnh	Có	11	6	30	18.760	37.144.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
41	41	Dương Tiến Hưng (Vượng)	Xóm Rô	Có	13	6	30	18.760	43.898.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
42	42	Dương Đình Phương (Thúy)	Xóm Rô	Có	9	6	30	18.760	30.391.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
43	43	Dương Thị Liên (1953)	Hòa Thịnh	Có	1	6	30	18.760	3.376.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	
44	44	Dương Thị Đa (1931)	Hòa Thịnh	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở	

